

CTCP BV Life

Ngày 31/12/2025	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	1.1%	30.1%

DT thuần Q4/25
32.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.7 -59.4%
YoY: ▲ 26.8 510%

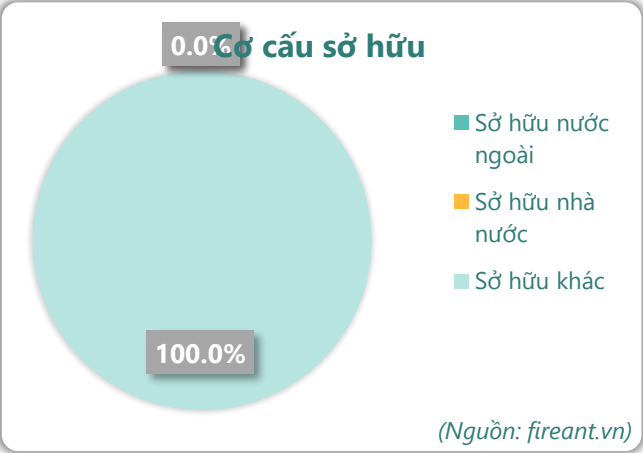
LN thuần Q4/25
-2.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼41.8 -107%
YoY: ▼2.87 -3194%

LN sau thuế Q4/25
-2.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.5 -107%
YoY: ▼2.17 -4335%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
22.2%
YoY: +/-▲ 14.2%

ROE 2025
20.3%
YoY: +/-▲ 15.2%

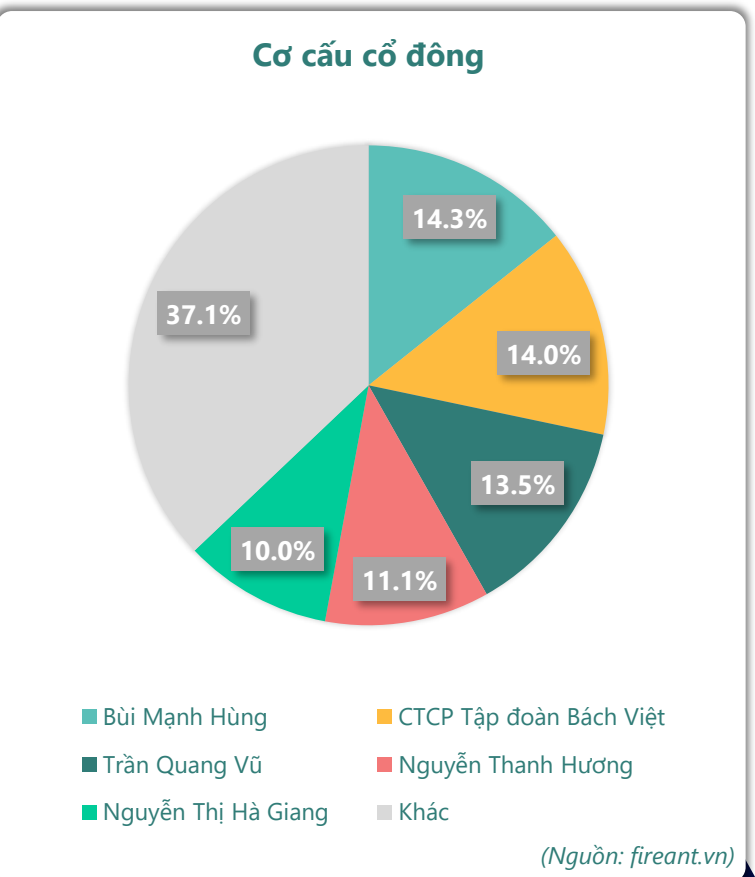
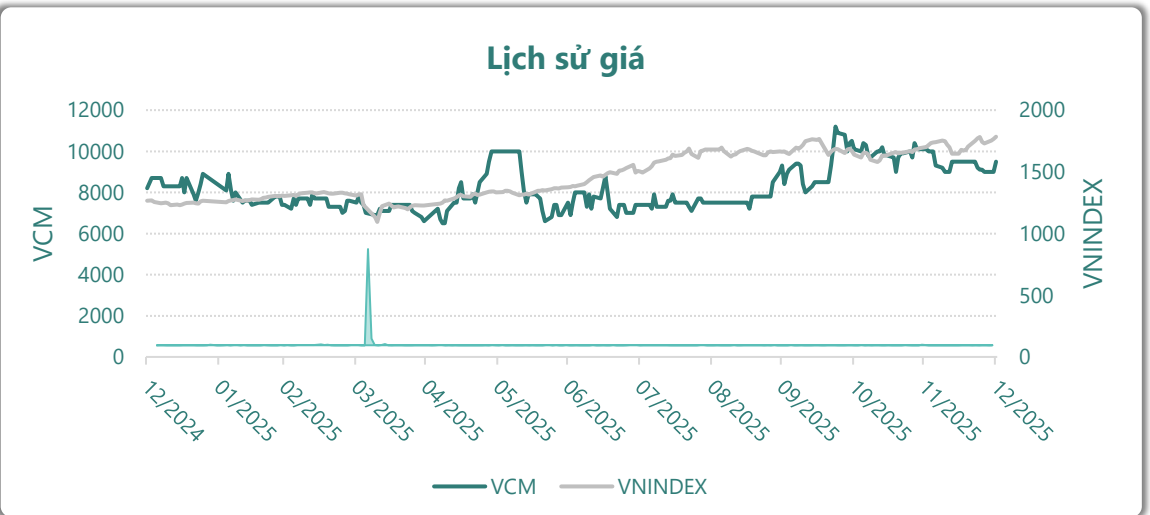
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	114
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,760
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	2,611
P/E	3.6



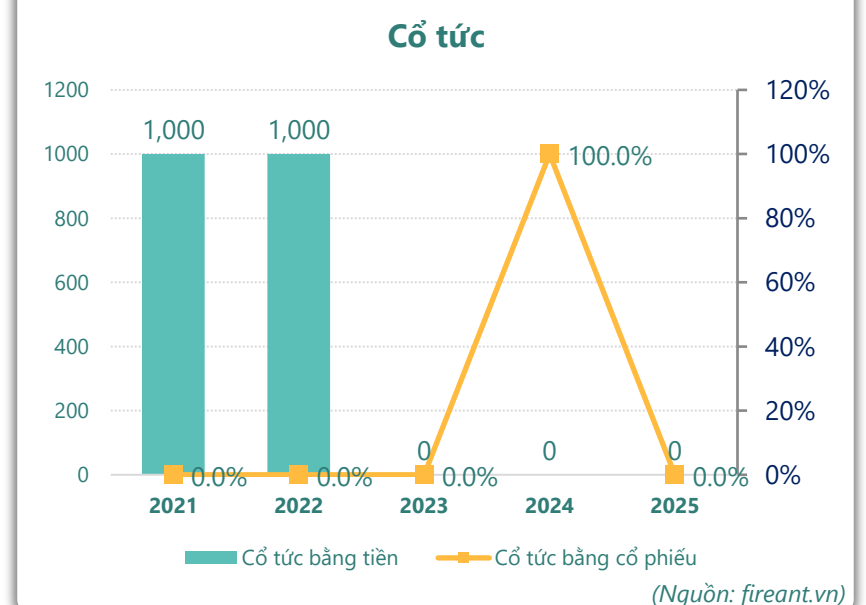
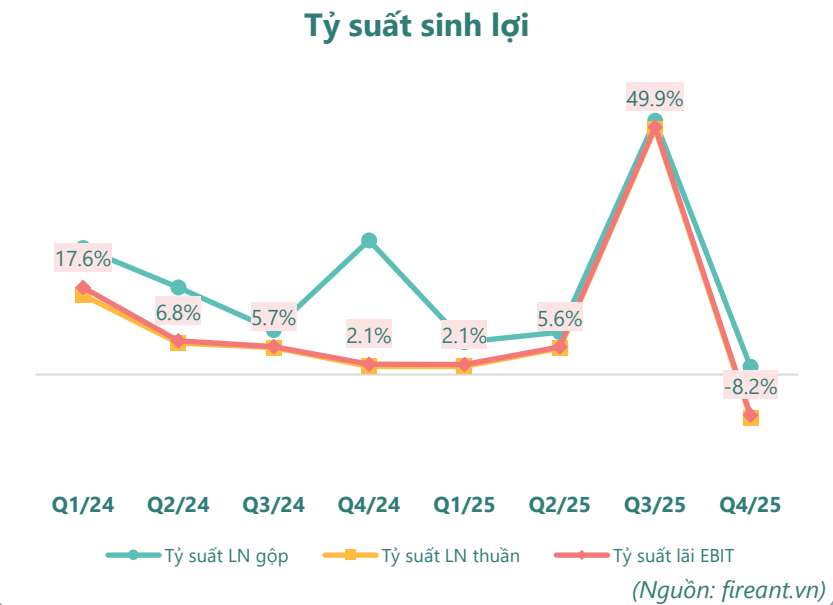
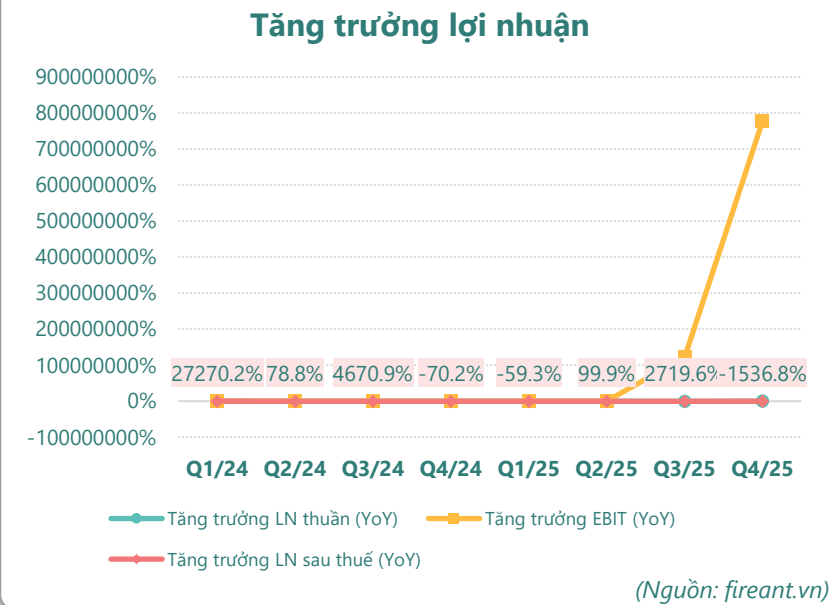
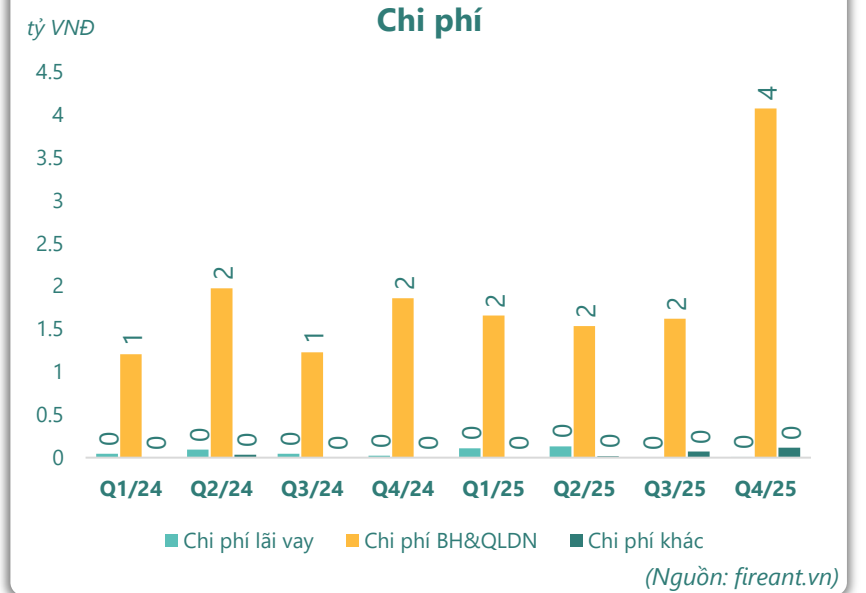
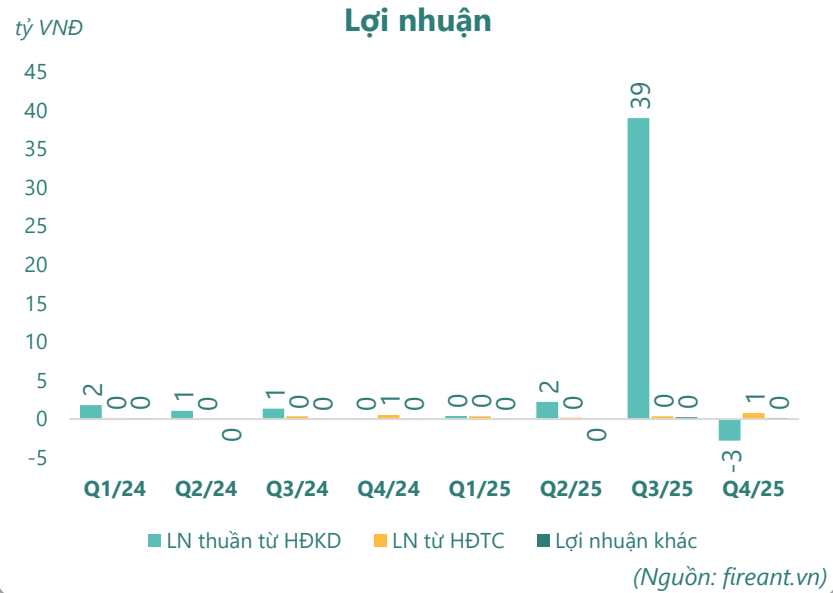
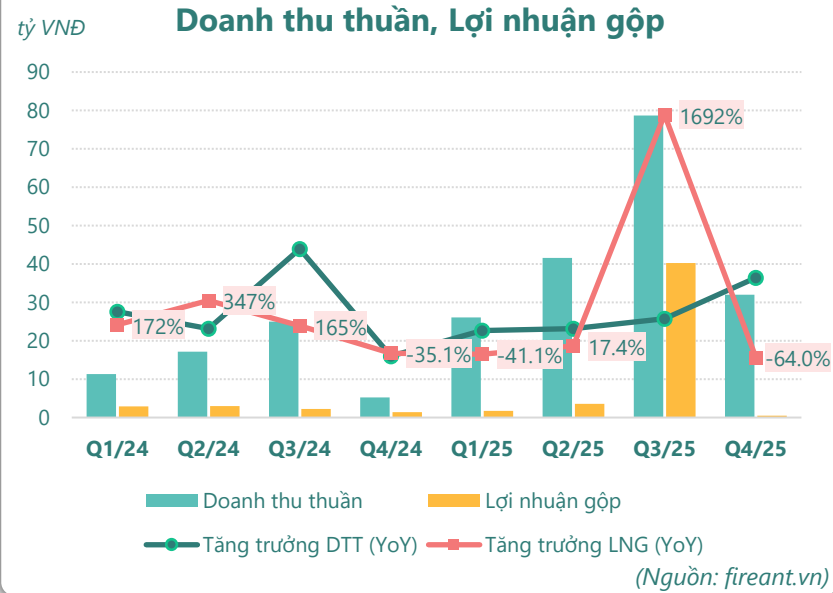
DT thuần 2025
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119 204%

LN thuần 2025
38.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.5 792%

LN sau thuế 2025
31.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.7 780%



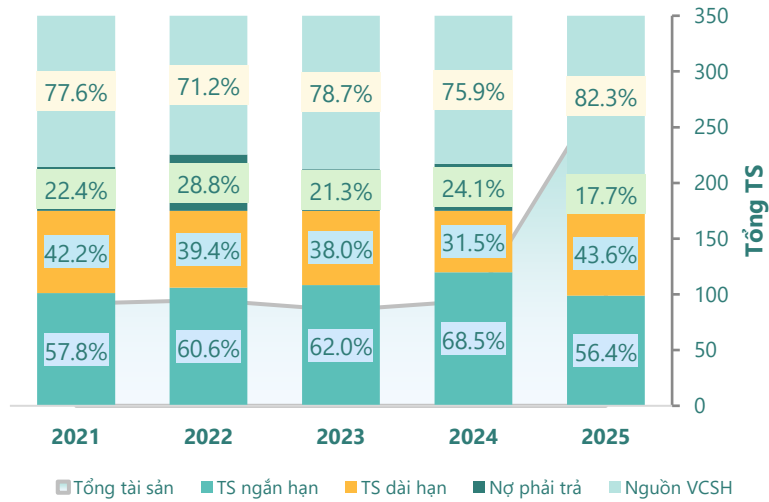
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

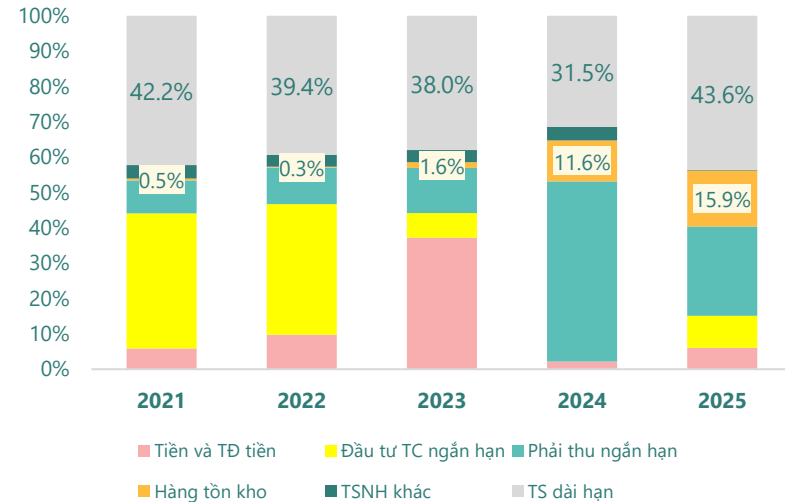
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

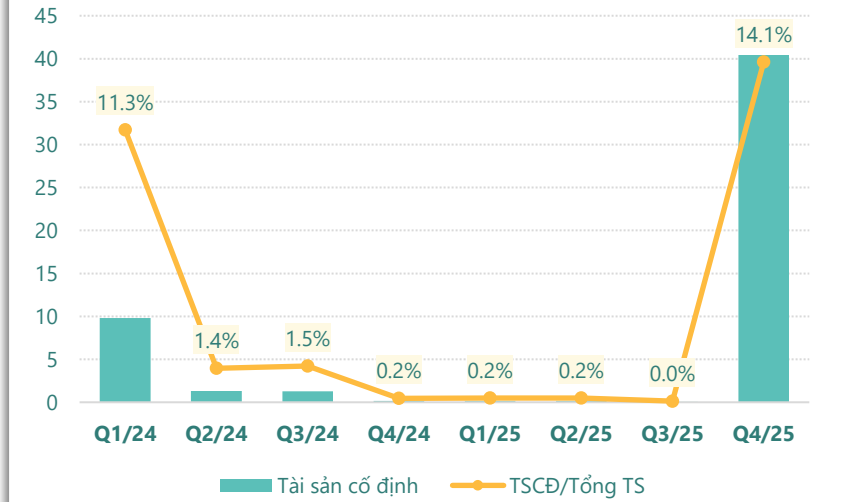
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

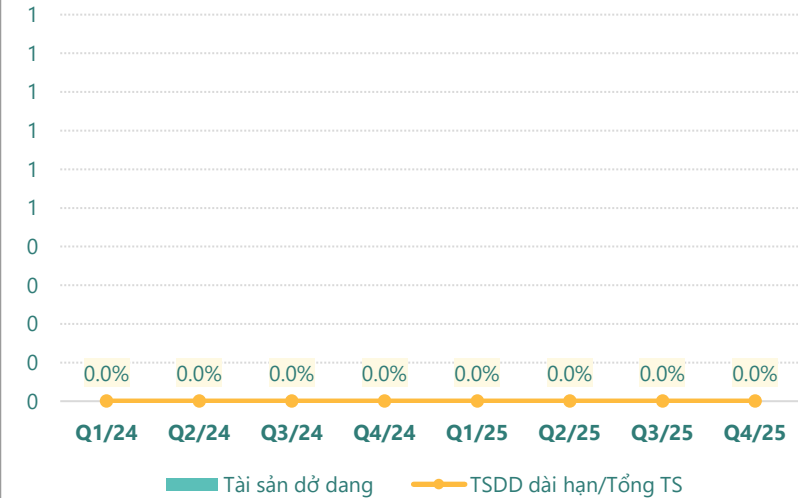
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

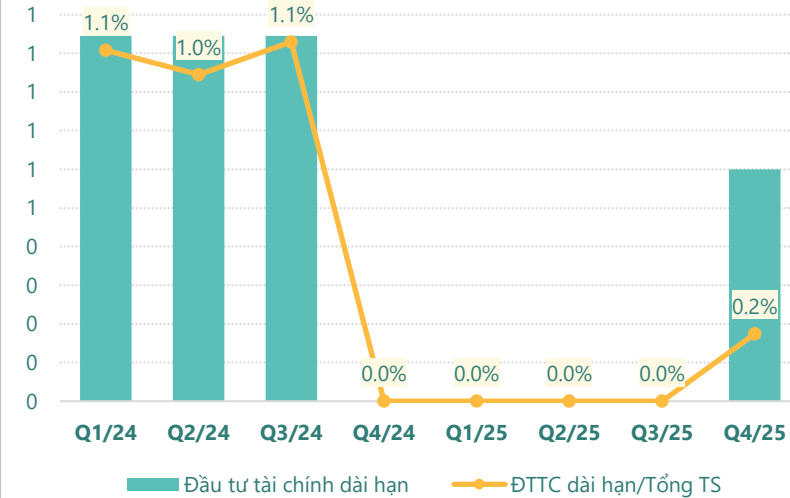
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

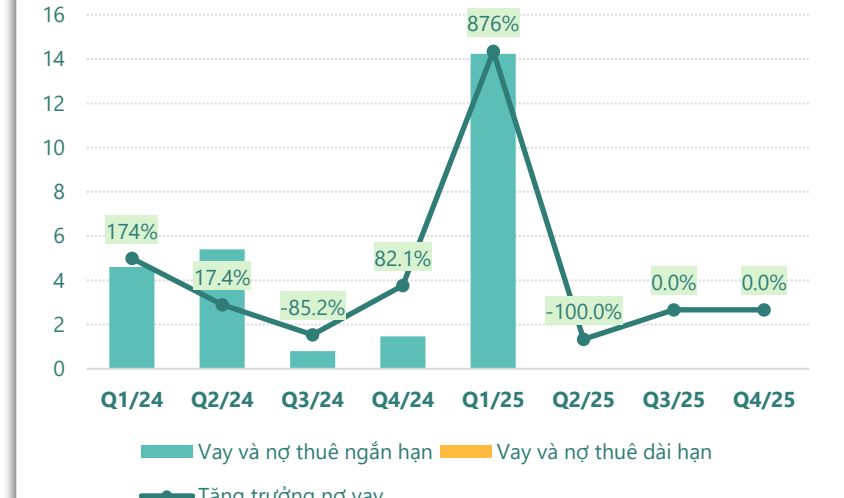
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

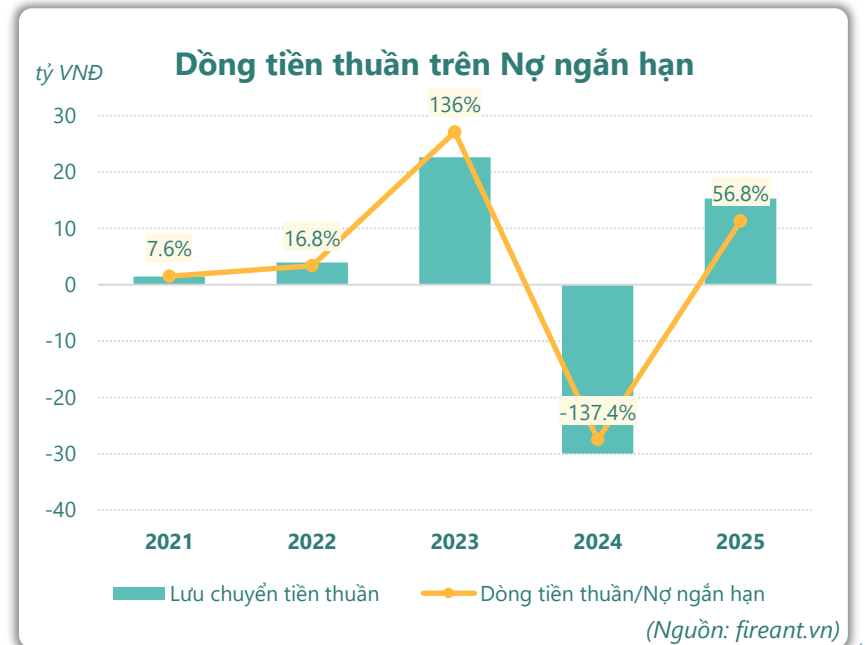
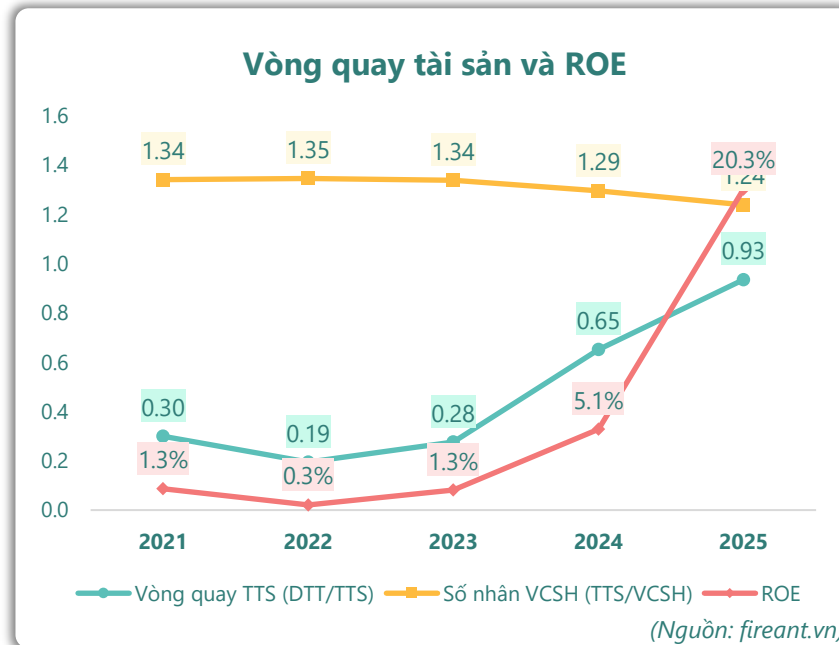
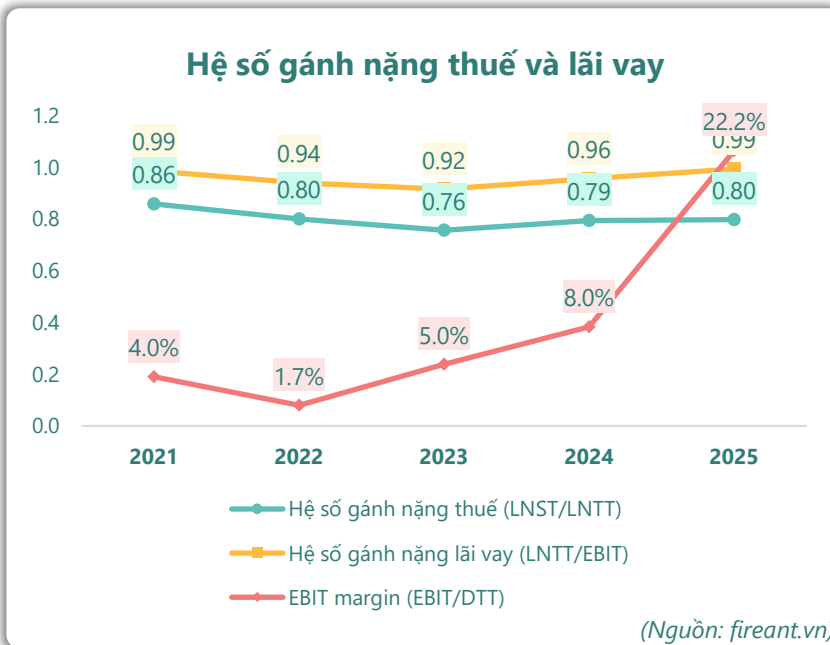
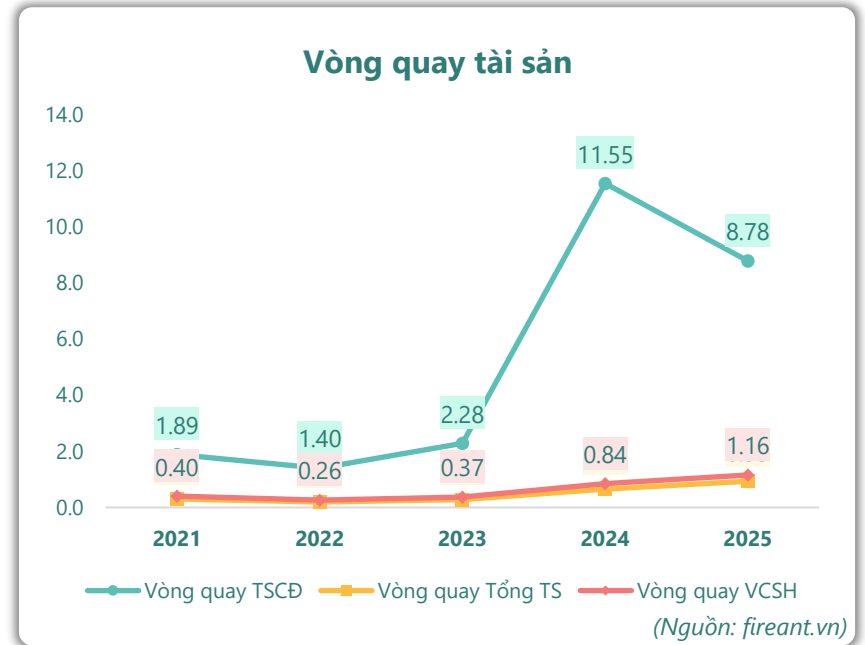
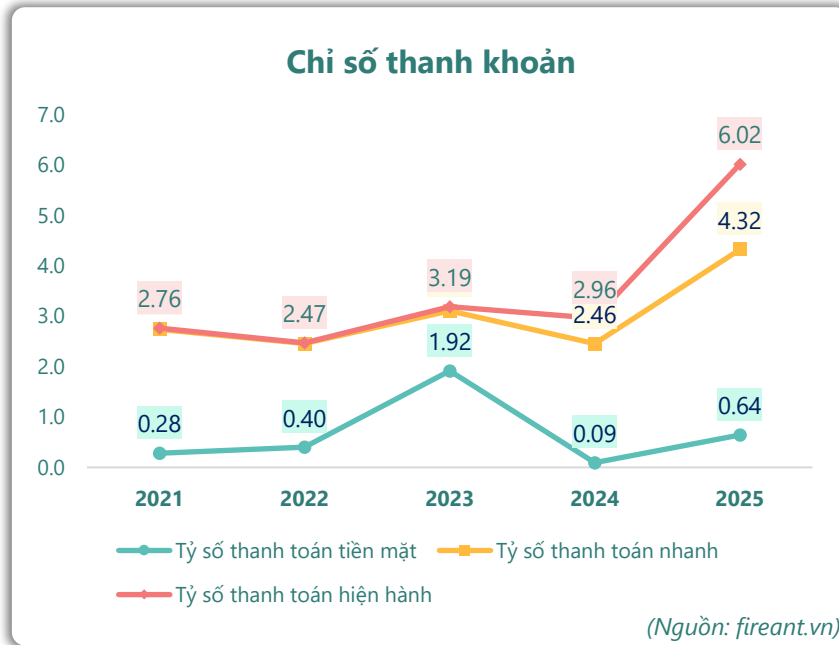
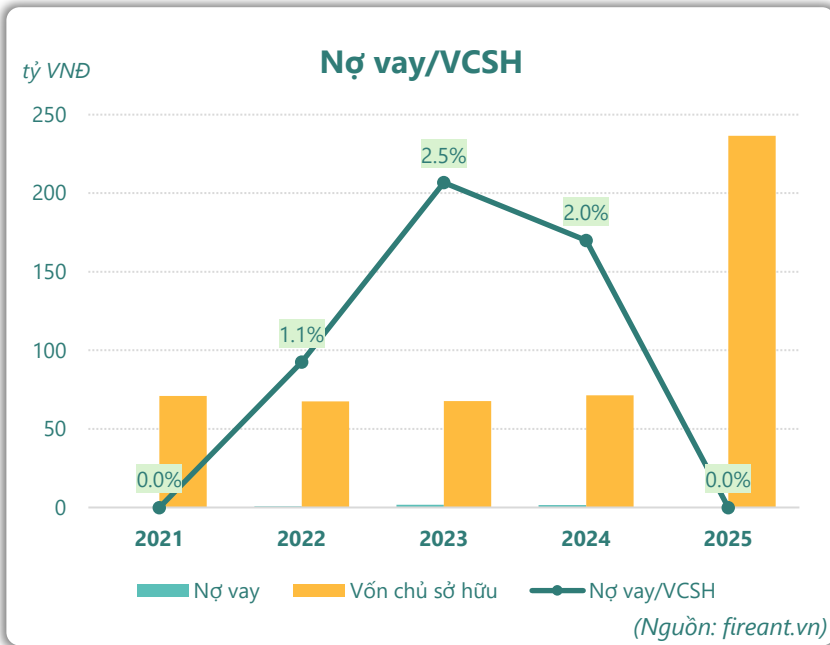
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.0	5.24	510%	178	58.7	204%
Giá vốn hàng bán	31.5	3.82	724%	132	49.1	169%
Lợi nhuận gộp	0.51	1.42	-64.1%	46.0	9.58	381%
Doanh thu HĐTC	0.79	0.50	58.1%	2.03	1.27	59.8%
Chi phí TC	0.01	-0.03	128%	0.30	0.22	40.5%
Chi phí lãi vay	0.01	0.02	-58.6%	0.25	0.21	21.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.43	0.43	-0.9%	2.08	1.37	51.6%
Chi phí QLDN	3.65	1.43	155%	6.81	4.90	38.9%
LN thuần từ HĐKD	-2.78	0.09	-3194%	38.9	4.36	792%
Lợi nhuận khác	0.16	0.00		0.40	0.12	241%
LN trước thuế	-2.62	0.09	-3016%	39.3	4.48	777%
Lợi nhuận sau thuế	-2.12	0.05	-4335%	31.3	3.56	780%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.12	0.05	-4335%	31.3	3.56	780%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.12	-2.46	-21.2	12.6	2.20	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	-27.1	7.47	21.9	0.45	41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.60	0.66	12.8	-14.2	0	59.7
Tiền đầu kỳ	34.1	31.0	2.03	1.05	21.3	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.16	-28.9	-0.98	20.2	2.66	-6.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	31.0	2.03	1.05	21.3	24.0	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	287	94.1	205%
Tài sản ngắn hạn	162	64.5	151%
Tiền và tương đương tiền	17.3	2.03	754%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.6	48.0	51.3%
Hàng tồn kho	45.6	11.0	316%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	3.58	-84.1%
Tài sản dài hạn	125	29.6	323%
Phải thu dài hạn	1.45	0.55	163%
Tài sản cố định	40.4	0.15	27372%
Bất động sản đầu tư	55.1	28.9	90.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0	
Tài sản dài hạn khác	10.9	0.04	29672%
Lợi thế thương mại	16.7	0	
Nợ phải trả	50.7	22.7	124%
Nợ ngắn hạn	26.9	21.8	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.46	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	8.58	21.6%
Nợ dài hạn	23.8	0.87	2620%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	71.4	231%
Vốn chủ sở hữu	237	71.4	231%
Vốn điều lệ	120	60.0	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

